



**Pháp lệnh thủ tục giải
quyết các vụ án hành
chính 1996 (SĐBS 1998,
2006)**



Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 1996 (SĐBS 1998, 2006)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức theo thủ tục do pháp luật quy định có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 2

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về các khiếu kiện quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 16 Điều 11 của Pháp lệnh này trong các trường hợp sau đây:

a) Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết và không tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai;

b) Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và không tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai;

c) Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu trong trường hợp pháp luật quy định không được quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai;

d) Đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 17 Điều 11 của Pháp lệnh này trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết đó và không tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết đó.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 18 Điều 11 của Pháp lệnh này nếu đã khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri, nhưng không đồng ý về cách giải quyết của cơ quan đó.

4. Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 19 Điều 11 của Pháp lệnh này nếu đã khiếu nại với người đã ra quyết định kỷ luật, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó và không tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo.

5. Cá nhân, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 20 Điều 11 của Pháp lệnh này nếu đã khiếu nại với

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó.

6. Cá nhân, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 21 Điều 11 của Pháp lệnh này nếu đã khiếu nại với Hội đồng cạnh tranh hoặc Bộ trưởng Bộ Thương mại, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó.

7. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để Tòa án giải quyết vụ án hành chính về khiếu kiện quy định tại khoản 22 Điều 11 của Pháp lệnh này theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về các khiếu kiện đó.

Điều 3

Người khởi kiện vụ án hành chính có thể đồng thời yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại; trong trường hợp này các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng dân sự cũng được áp dụng để giải quyết yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án tạo điều kiện để các bên có thể thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người khởi kiện có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung đơn kiện.

Người bị kiện có quyền sửa đổi hoặc huỷ bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị khiếu kiện.

Điều 4

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyết định hành chính* là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

2. *Hành vi hành chính* là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. *Quyết định kỷ luật buộc thôi việc* là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

4. *Đương sự* là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. *Người khởi kiện* là cá nhân, cơ quan, tổ chức cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc cán bộ, công chức cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi quyết định kỷ luật buộc thôi việc, nên đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền.

6. *Người bị kiện* là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị khiếu kiện.

7. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là cá nhân, cơ quan, tổ chức, do có việc khởi kiện vụ án hành chính của người khởi kiện đối với người bị kiện mà việc giải quyết vụ án hành chính đó có liên quan đến quyền lợi hoặc nghĩa vụ của họ.

8. *Cơ quan, tổ chức* bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

Điều 5

1. Người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp bản sao quyết định hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc, bản sao quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có), cung cấp các chứng cứ khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án hồ sơ giải quyết khiếu nại (nếu có) và bản sao các văn bản, tài liệu trong hồ sơ giải quyết việc hành chính, hồ sơ

xét kỹ luật mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc hoặc có hành vi hành chính.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền tham gia tố tụng với bên người khởi kiện, bên người bị kiện hoặc tham gia tố tụng độc lập, có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Pháp lệnh này quy định.

5. Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án chứng cứ mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ.

Điều 6

Các đương sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

Đương sự có thể uỷ quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng. Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 7

Các vụ án hành chính được xét xử công khai, trừ trường hợp cần giữ bí mật nhà nước hoặc giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Đối với các vụ án hành chính mà nội dung đã rõ ràng, có đủ chứng cứ được các bên thừa nhận và không có yêu cầu tham gia phiên tòa, thì Tòa án xét xử mà không cần sự có mặt của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

Tiếng nói, chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ án hành chính là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

Điều 8

Trong trường hợp nhận thấy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật là không đúng, thì Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết theo thẩm quyền và trả lời Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn ba mươi ngày.

Điều 9

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật về vụ án hành chính phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải nghiêm chỉnh chấp hành. Cơ quan nhà nước được

giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 10

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và của Pháp lệnh này.

CHƯƠNG II

THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN

Điều 11

Các khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

1. Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
2. Khiếu kiện quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính;
3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính bằng một trong các hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính;

5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác;

6. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chứng chỉ hành nghề hoặc khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, tài chính của thương nhân;

7. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến thương mại hàng hoá quốc tế hoặc trong nước;

8. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến chuyển giao tài chính trong nước và quốc tế, dịch vụ và cung ứng dịch vụ;

9. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc trưng dụng, trưng mua, tịch thu tài sản;

10. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng thuế, thu thuế, truy thu thuế;

11. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng phí, thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất;

12. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

13. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về đầu tư;

14. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

15. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý hộ tịch;

16. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính đối với việc từ chối công chứng, chứng thực;

17. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; gia hạn thời hạn sử dụng đất;

18. Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

19. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống;

20. Khiếu kiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư;

21. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

22. Các khiếu kiện khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 12

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

a) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ với Tòa án và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó;

b) Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ với Tòa án đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó;

c) Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cơ quan lập danh sách cử tri trên cùng lãnh thổ với Tòa án.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

a) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của Thủ trưởng các cơ quan đó mà người khởi kiện là cá nhân có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc người khởi kiện là cơ quan, tổ chức có trụ sở trên cùng lãnh thổ với Tòa án;

b) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan chức năng thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại điểm a khoản này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức của các cơ quan chức năng đó mà người khởi kiện là cá nhân có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc người khởi kiện là cơ quan, tổ chức có trụ sở trên cùng lãnh thổ với Tòa án;

c) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng lãnh thổ với Tòa án và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó;

d) Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trên cùng lãnh thổ với Tòa án đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó, trừ những khiếu kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Khiếu kiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng lãnh thổ với Tòa án giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư;

e) Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà người khởi kiện là cá nhân có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc người khởi kiện là cơ quan, tổ chức có trụ sở trên cùng lãnh thổ với Tòa án;

g) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

Điều 13

1. Trong trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức không được giải quyết hoặc đã được giải quyết lần đầu, nhưng người khiếu nại không đồng ý mà khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai và khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền thì phân biệt thẩm quyền như sau:

a) Trường hợp chỉ có một người vừa khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, vừa khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai thì việc giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án. Cơ quan đã thụ lý việc giải quyết khiếu nại phải chuyển toàn bộ hồ sơ giải quyết khiếu nại cho Tòa án có thẩm quyền;

b) Trường hợp có nhiều người mà họ vừa khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, vừa khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai hoặc trong đó có người khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, có người khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai thì việc giải quyết thuộc thẩm quyền của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai. Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính phải chuyển hồ sơ vụ án cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai ngay sau khi phát hiện việc giải quyết vụ án không thuộc thẩm quyền của mình;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản này, nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính theo thủ tục chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính, nếu phát hiện vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm

quyền và xoá sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị quyết định này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Toà án đã ra quyết định chuyển vụ án hành chính phải giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Toà án cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Toà án cấp tỉnh giải quyết.

Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Toà án cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Toà án cấp tỉnh do Chánh án Toà án nhân dân tối cao giải quyết.

CHƯƠNG III

NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

Điều 14

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng hành chính gồm có:

a) Toà án nhân dân;

b) Viện kiểm sát nhân dân.

2. Những người tiến hành tố tụng hành chính gồm có:

a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

Điều 15

1. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

2. Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

3. Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh. Khi Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh tiến hành giám đốc thẩm hoặc tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

4. Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao gồm có ba Thẩm phán.

5. Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao tiến hành giám đốc thẩm hoặc tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

Điều 16

1. Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- a) Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;
- b) Họ đã tham gia với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
- c) Họ đã tham gia vào việc ra quyết định hành chính hoặc có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện;
- d) Họ đã tham gia vào việc ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính;
- đ) Họ đã tham gia vào việc ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức hoặc đã tham gia vào việc ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức;
- e) Họ đã tham gia vào việc ra quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư;

g) Họ đã tham gia vào việc ra quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

h) Họ đã tham gia vào việc lập danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội hoặc lập danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

i) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

2. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau;

c) Họ đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

d) Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

3. Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Điều 17

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định.

Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi do Chánh án Tòa án quyết định; nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị

thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên toà, Chánh án Toà án, Viện trưởng Viện kiểm sát phải cử người khác thay thế.

Điều 18

Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà xét xử vụ án hành chính.

Đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, nếu không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hành chính và có trách nhiệm cung cấp chứng cứ.

CHƯƠNG IV

NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG

Điều 19

1. Những người tham gia tố tụng hành chính gồm đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

2. Đương sự là cá nhân thì tự mình hoặc có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

3. Đương sự là cơ quan, tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện hợp pháp.

Điều 20

1. Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung đơn kiện; người bị kiện có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức, khắc phục hành vi hành chính bị khiếu kiện, có quyền phản bác yêu cầu của người khởi kiện hoặc đề xuất yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập hoặc cùng tham gia tố tụng với bên đương sự khác.

2. Các đương sự có quyền:

a) Đưa ra tài liệu, chứng cứ; được đọc, sao chụp, sao chép và xem các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác cung cấp;

b) Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tham gia phiên tòa;

d) Yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch nếu có lý do quy định tại Điều 16 và Điều 27 của Pháp lệnh này;

đ) Thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hành chính, nếu thoả thuận đó không trái pháp luật;

e) Tranh luận tại phiên tòa;

g) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

h) Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Các đương sự có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án;

b) Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

Điều 21

1. Đương sự từ đủ mười tám tuổi trở lên có quyền tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng hành chính.

2. Đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng thông qua người đại diện; nếu không có ai đại diện cho họ, thì Tòa án cử một người thân thích của họ hoặc yêu cầu một cơ quan, tổ chức cử một thành viên làm người đại diện cho họ.

Điều 22

1- Đương sự có thể uỷ quyền cho bất kỳ người nào đại diện cho mình tham gia tố tụng, trừ những người sau đây không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện do đương sự uỷ quyền:

a) Không có quốc tịch Việt Nam, không cư trú ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với đương sự có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Chưa đủ 18 tuổi;

c) Bị bệnh tâm thần;

d) Đã bị khởi tố về hình sự hoặc bị kết án, nhưng chưa được xoá án;

đ) Cán bộ Tòa án, Viện kiểm sát;

e) Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng trong vụ án;

g) Người thân thích với Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên đang tham gia giải quyết vụ án.

2- Người được uỷ quyền chỉ được thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong phạm vi được uỷ quyền.

3- Việc uỷ quyền tham gia tố tụng phải làm thành văn bản và được chứng thực hợp pháp.

Điều 23

1- Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2- Một người có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền lợi của những người đó không đối lập nhau.

3- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền:

a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện;

b) Đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch theo quy định tại các điều 16 và 27 của Pháp lệnh này;

c) Cung cấp tài liệu, chứng cứ, đề đạt yêu cầu, đọc hồ sơ vụ án, sao chép những điểm cần thiết trong hồ sơ vụ án, tham gia phiên toà.

4- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có nghĩa vụ sử dụng các quyền tố tụng theo quy định của pháp luật để góp phần làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Điều 24

1- Người biết những tình tiết liên quan đến vụ án hành chính có thể tự mình hoặc được Toà án, Viện kiểm sát triệu tập đến làm chứng.

2- Người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, Viện kiểm sát; có nghĩa vụ trình bày trung thực tất cả những gì mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình.

3- Người yêu cầu Toà án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng. Người thua kiện phải chịu chi phí cho người làm chứng, nếu việc làm chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Nếu việc làm chứng không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án, thì người yêu cầu triệu tập người làm chứng phải chịu chi phí cho người làm chứng.

Điều 25

1- Khi cần thiết, Tòa án, Viện kiểm sát tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự trung cầu giám định. Người giám định phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện kiểm sát.

2- Người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng phải giám định.

Người giám định có nghĩa vụ giám định một cách khách quan, trung thực đối tượng được yêu cầu giám định.

3- Người yêu cầu trung cầu giám định hoặc Tòa án, Viện kiểm sát tự mình trung cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Người thưa kiện phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án; nếu kết quả giám định không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì người yêu cầu trung cầu giám định, Tòa án, Viện kiểm sát tự mình trung cầu giám định phải chịu chi phí giám định.

Điều 26

1- Trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì Tòa án có trách nhiệm cử người phiên dịch.

2- Người phiên dịch phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và phiên dịch trung thực.

3- Người thừa kiện phải chịu chi phí phiên dịch.

Điều 27

Người giám định, người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này. Việc thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án quyết định; tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi.

Điều 28

1- Nếu đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế, thì người thừa kế được tham gia tố tụng.

2- Nếu đương sự là cơ quan, tổ chức bị sáp nhập, phân chia, giải thể, thì cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức cũ thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.

3- Việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có thể được Tòa án chấp nhận ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

CHƯƠNG V

ÁN PHÍ

Điều 29

1- Người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, trừ trường hợp được nộp tiền tạm ứng án phí. Viện kiểm sát khởi tố vụ án hành chính không phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

2- Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

3- Các đương sự phải chịu án phí tùy theo mức độ lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà Tòa án giải quyết, trừ trường hợp được miễn án phí.

4- Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao quy định về án phí.

CHƯƠNG VI

KHỞI KIẾN, THỤ LÝ VỤ ÁN

Điều 30

1. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác thì thời hiệu khởi kiện được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này là ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh này là ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 của Pháp lệnh này là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

d) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 2 của Pháp lệnh này chậm nhất là năm ngày, trước ngày bầu cử, nhưng không đồng ý về cách giải quyết của cơ quan lập danh sách cử tri;

đ) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 2 của Pháp lệnh này là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 2 của Pháp lệnh này là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

g) Đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 2 của Pháp lệnh này là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng cạnh tranh hoặc của Bộ trưởng Bộ Thương mại, nhưng không đồng ý với quyết định giải quyết đó;

h) Đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 2 của Pháp lệnh này thì thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về trường hợp đó; nếu pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế không có quy định thời hiệu khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện là ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc lần hai hay kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc lần hai.

3. Đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn khởi kiện quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều này là bốn mươi lăm ngày.

4. Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì trở ngại khách quan khác mà người khởi kiện không khởi kiện được trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khởi kiện.

5. Người khởi kiện phải làm đơn khởi kiện trong thời hạn quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Toà án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính;

c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện;

d) Nội dung quyết định hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức hay tóm tắt diễn biến của hành vi hành chính;

đ) Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có);

e) Các yêu cầu Toà án giải quyết.

6. Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điền chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; nếu việc khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do cha, mẹ, người giám hộ của những người này ký tên hoặc điền chỉ; trường hợp Viện kiểm sát khởi tố thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng được Viện trưởng uỷ nhiệm ký tên và đóng dấu. Kèm theo đơn khởi kiện, văn bản khởi tố phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện, việc khởi tố là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 31

1. Tòa án trả lại đơn khởi kiện trong những trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;

b) Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;

c) Không đủ điều kiện khởi kiện vụ án hành chính quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh này;

d) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

đ) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Khi trả lại đơn khởi kiện, Tòa án phải có văn bản kèm theo ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại, người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Điều 32

1. Nếu Tòa án xét thấy vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của mình, thì thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án thụ lý vụ án vào ngày người khởi kiện xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, thì Tòa án thụ lý vụ án vào ngày nhận được đơn kiện.

Điều 33

1. Sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm việc thi hành án; đương sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Viện kiểm sát có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó; nếu do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được tiến hành ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án.

3. Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được Tòa án xem xét trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; nếu có đủ căn cứ pháp luật và xét thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu thì Tòa án ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực của quyết định, nhưng không được quá thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 34 của Pháp lệnh này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp này được thực hiện theo các quy định tương ứng của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 34

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời gồm có:

1- Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu kiện;

2- Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án hành chính hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 35

1- Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc huỷ bỏ.

2- Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định; tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

Điều 36

1- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại hoặc kiến nghị.

2- Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án hành chính về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải xem xét và trả lời.

CHƯƠNG VII

CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Điều 37

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Toà án phải thông báo bằng văn bản cho người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Toà án đã thụ lý vụ án.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên, địa chỉ Toà án đã thụ lý vụ án;

c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện;

d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết;

đ) Danh sách tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;

e) Thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Toà án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

g) Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Toà án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người được thông báo phải nộp cho Toà án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

Trong trường hợp cần gia hạn thì người được thông báo phải có đơn xin gia hạn gửi cho Toà án nêu rõ lý do; nếu việc xin gia hạn là có căn cứ thì Toà án phải gia hạn, nhưng không quá mười ngày.

4. Người được thông báo có quyền yêu cầu Toà án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện, văn bản khởi tố và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

5. Trong thời hạn hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên toà phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Đưa vụ án ra xét xử;

b) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án;

c) Đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Đối với các vụ án phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì thời hạn nói trên không quá ba tháng.

6. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Toà án phải mở phiên toà; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn đó cũng không được quá ba mươi ngày.

7. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định.

Cùng với việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án.

Điều 38

1- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu xét thấy cần thiết, Tòa án có thể tự mình hoặc uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án. Tòa án được uỷ thác có nhiệm vụ thực hiện ngay việc uỷ thác và thông báo kết quả cho Tòa án đã uỷ thác.

2- Việc xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

- a) Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết;
- b) Yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án;
- c) Yêu cầu người làm chứng trình bày về những vấn đề cần thiết;
- d) Xác minh tại chỗ;

đ) Trung cầu giám định và tiến hành một số biện pháp cần thiết khác.

Điều 39

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có nội dung sau đây:

1- Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên toà;

2- Việc xét xử được tiến hành công khai hay xét xử kín với sự có mặt hay không có mặt các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;

3- Tên của các đương sự, những người tham gia tố tụng khác;

4- Nội dung việc khởi kiện;

5- Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án; họ, tên của Kiểm sát viên nếu Viện kiểm sát tham gia phiên toà.

Điều 40

1- Toà án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt các đương sự;

c) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án kinh tế, vụ án lao động, vụ án hành chính khác có liên quan.

2- Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

3- Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 41

1. Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố;

c) Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính có thể bị kháng cáo, kháng nghị, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, xoá tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc trường hợp trả lại đơn khởi kiện quy định tại Điều 31 của Pháp lệnh này.

Điều 42

Khi có các quyết định quy định tại các điều 39, 40 và 41 của Pháp lệnh này, Toà án phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát cùng cấp, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

CHƯƠNG VIII

PHIÊN TOÀ SƠ THẨM

Điều 43

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà sơ thẩm, nếu vắng mặt thì phải hoãn phiên toà.

2. Người khởi kiện phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án, nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà.

Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Trong trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì người khởi kiện có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

3. Người bị kiện phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án, nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà.

Người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án, nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu người khởi kiện và người bị kiện đều đồng ý. Trong trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

5. Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt;

b) Người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có người đại diện hợp pháp tham gia phiên toà;

c) Người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt không có lý do chính đáng;

d) Các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự phải tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án, nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Toà án tiến hành xét xử vụ án; trong trường hợp này, đương sự tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

7. Người làm chứng có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trong trường hợp người làm chứng vắng mặt, nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Toà án hoặc gửi lời khai cho Toà án thì chủ tọa phiên toà công bố lời khai đó.

Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử có quyền quyết định hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành xét xử; trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên toà theo quyết định của Hội đồng xét xử.

8. Người giám định có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định.

Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử có quyền quyết định hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành xét xử.

9. Người phiên dịch có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án.

Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà, trừ trường hợp đương sự vẫn yêu cầu tiến hành xét xử.

Điều 44

1- Khi bắt đầu phiên toà sơ thẩm với sự có mặt của người tham gia tố tụng, Chủ tọa phiên toà đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên toà, giải thích cho họ biết quyền, nghĩa vụ của họ tại phiên toà. Nếu người được triệu tập mà vắng mặt, thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tiếp tục phiên toà.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng và giải thích cho những người tham gia tố tụng biết quyền yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch, nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người giám định, người phiên dịch về quyền, nghĩa vụ của họ. Những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người làm chứng về quyền, nghĩa vụ của họ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật. Nếu người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác, thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với người đó trước khi lấy lời khai của người làm chứng.

Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng; nếu có người yêu cầu, thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

2- Đối với phiên tòa sơ thẩm được tiến hành không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng, thì sau khi nghe Chủ tọa phiên tòa tóm tắt nội dung sự việc, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát trình bày ý kiến hoặc sau khi công bố ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án (nếu có), Hội đồng xét xử thảo luận và nghị án.

Điều 45

Hội đồng xét xử hoãn phiên toà trong các trường hợp sau đây:

1. Các trường hợp quy định tại Điều 43 của Pháp lệnh này;
2. Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án, người giám định, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay;
3. Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Điều 46

1- Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, đối chiếu các ý kiến này với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

2- Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm.

Điều 47

Sau khi Hội đồng xét xử kết thúc việc xét hỏi, các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tham gia tranh luận; Kiểm sát viên tham gia phiên toà trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Điều 48

Tại phiên toà, nếu có một trong các trường hợp quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh này, thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án; nếu có một trong các trường hợp quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này, thì ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Điều 49

1- Các quyết định của Hội đồng xét xử phải được các thành viên thảo luận và quyết định theo đa số. Khi nghị án phải lập biên bản ghi các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử.

2- Bản án phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên toà;
- b) Họ, tên thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án;
- c) Tên, địa chỉ của các đương sự, người đại diện của họ;

d) Yêu cầu của các đương sự;

đ) Những tình tiết đã được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án;

e) Các quyết định của Tòa án;

g) án phí, người phải chịu án phí;

h) Quyền kháng cáo của đương sự.

3- Chủ tọa phiên tòa công bố toàn văn bản án và giải thích cho đương sự biết quyền kháng cáo và nghĩa vụ chấp hành bản án.

Điều 50

1- Tòa án ra các quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

2- Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có quyền ra các quyết định; tại phiên tòa, việc ra các quyết định do Hội đồng xét xử thực hiện.

3- Nội dung quyết định bao gồm:

a) Tòa án giải quyết vụ án;

- b) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- c) Tên, địa chỉ của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;
- d) Yêu cầu của đương sự hoặc lý do ra quyết định;
- đ) Căn cứ pháp luật để ra quyết định;
- e) Các quyết định cụ thể;
- g) Quyền kháng cáo của đương sự.

Điều 51

Toà án không được sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định đã tuyên, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng về số liệu tính toán hoặc về chính tả, nhưng phải thông báo ngay cho đương sự, Viện kiểm sát, cá nhân, tổ chức khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 52

- 1- Mọi diễn biến của phiên toà phải được phản ánh rõ trong biên bản phiên toà. Chủ tọa phiên toà kiểm tra biên bản phiên toà và cùng Thư ký Toà án ký vào biên bản.
- 2- Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của đương sự, được xem biên bản phiên toà,

có quyền yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản. Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và người có yêu cầu ký tên xác nhận những điều sửa chữa, bổ sung. Nếu yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa không được chấp nhận, thì người yêu cầu có quyền ghi ý kiến của mình bằng văn bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 53

Ngay sau khi phiên tòa kết thúc, các đương sự được Tòa án cấp trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án. Chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định, Tòa án phải cấp cho đương sự bản sao bản án hoặc quyết định theo yêu cầu của họ, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 54

Người vi phạm trật tự phiên tòa, tùy từng trường hợp, có thể bị Chủ tọa phiên tòa cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc bị bắt giữ.

Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa và thi hành lệnh của Chủ tọa phiên tòa về việc buộc người vi phạm trật tự phiên tòa rời khỏi phòng xử án hoặc bắt giữ người vi phạm.

CHƯƠNG IX

THỦ TỤC PHỨC THẨM

Điều 55

1- Đương sự hoặc người đại diện của đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án trên một cấp xét xử phúc thẩm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Pháp lệnh này.

2- Người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo; Viện kiểm sát kháng nghị bằng văn bản. Trong đơn kháng cáo, bản kháng nghị phải nêu rõ:

a) Nội dung phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Lý do kháng cáo, kháng nghị;

c) Yêu cầu của người kháng cáo, kháng nghị.

Điều 56

1- Thời hạn kháng cáo là mười ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì thời hạn này tính từ ngày bản sao bản án, quyết định được giao cho họ, thân nhân của họ hoặc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú hoặc nơi có trụ sở, nếu đương sự là cơ quan, tổ chức.

2- Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là mười ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là hai mươi ngày, kể từ ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định. Nếu Kiểm sát viên không tham gia phiên toà, thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Toà án.

3- Trong trường hợp do trở ngại khách quan, mà không thể kháng cáo, kháng nghị được trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4- Kháng cáo, kháng nghị được gửi đến Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị hoặc kể từ ngày người kháng cáo xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nếu người đó phải nộp khoản tiền đó, Toà án cấp sơ thẩm phải gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Toà án phúc thẩm.

Điều 57

1- Khi gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm, Toà án cấp sơ thẩm phải thông báo việc kháng cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, Viện kiểm sát phải gửi bản sao bản kháng nghị cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị.

2- Đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phải gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm ý kiến của mình về kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 58

1. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

2. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

3. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho Viện kiểm sát và các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 59

1- Trước khi xét xử hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ mới.

2- Tòa án cấp phúc thẩm tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành hoặc uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh chứng cứ mới được bổ sung.

Điều 60

1- Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và phần bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2- Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, thì thời hạn đó không được quá chín mươi ngày.

Điều 61

Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự trong các trường hợp sau đây:

1- Xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn;

2- Xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí;

3- Xét kháng cáo, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Điều 62

Trước khi xét xử phúc thẩm, Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án theo các quy định của Pháp lệnh này.

Điều 63

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm; nếu vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa.

Toà án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án.

2. Đương sự kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị được triệu tập tham gia phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Tòa án vẫn có thể tiến hành xét xử.

3. Tòa án chỉ triệu tập người giám định, người phiên dịch, người làm chứng khi có yêu cầu của đương sự và khi xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo,

kháng nghị; nếu có người vắng mặt thì tùy từng trường hợp mà Tòa án quyết định tiến hành xét xử hoặc hoãn phiên tòa.

4. Đối với các vụ án khi xét xử sơ thẩm không cần sự có mặt của người tham gia tố tụng hoặc người tham gia tố tụng không có yêu cầu tham gia phiên tòa phúc thẩm thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm không cần sự có mặt của họ.

Điều 64

1. Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên tòa sơ thẩm. Trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền:

a) Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ phần quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

c) Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

d) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh này;

đ) Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này;

e) Đình chỉ việc giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, nếu việc xét xử phúc thẩm vụ án cần phải có mặt người kháng cáo và họ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Trong trường hợp này bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Đối với trường hợp có nhiều người kháng cáo, thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm, nhưng không xem xét nội dung kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt nói trên.

3. Bản án, quyết định sơ thẩm bị sửa đổi một phần hoặc toàn bộ khi:

a) Nội dung trái pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án;

b) Có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm trái pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.”

Điều 65

1- Ngoài nội dung quy định tại các Điều 49 và 50 của Pháp lệnh này, trong bản án, quyết định phúc thẩm phải nêu rõ phần quyết định của bản án, quyết định bị kháng

cáo hoặc kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

2- Bản sao bản án, quyết định phúc thẩm phải được gửi cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Điều 66

1- Khi phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

2- Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

3- Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn quy định tại Điều 64 của Pháp lệnh này.

CHƯƠNG X

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 67

1- Bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

b) Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;

c) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

2- Bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được khi giải quyết vụ án;

b) Đã xác định được lời khai của người làm chứng, kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc có giả mạo bằng chứng;

c) Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án;

d) Bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Toà án dựa vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Điều 68

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện.

Điều 69

1. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là một năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại khoản 2 Điều 67 của Pháp lệnh này.

3. Kháng nghị phải được gửi cho Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị, Tòa án sẽ xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án cấp tỉnh kháng nghị thì Tòa án sẽ xét xử giám đốc thẩm phải gửi kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng

cấp để nghiên cứu trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị và hồ sơ vụ án.

4. Người đã kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị, nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa, người kháng nghị có quyền rút kháng nghị. Việc rút kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc rút kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm trong trường hợp người kháng nghị rút toàn bộ kháng nghị.

6. Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có quyền hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định không quá hai tháng để xem xét, quyết định việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

7. Người kháng nghị có quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 70

1. Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm chỉ có quyền xem xét phần nội dung của vụ án liên quan đến quyết định bị kháng nghị.
2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng nghị.
3. Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị.
4. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.
5. Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của các cấp Tòa án khác nhau được quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này thì Tòa án có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm hoặc tái thẩm toàn bộ vụ án.
6. Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án phải mở phiên tòa giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 71

1. Phiên toà giám đốc thẩm hoặc tái thẩm không phải triệu tập đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị, trừ trường hợp Toà án thấy cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

2. Tại phiên toà, một thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm trình bày nội dung vụ án, nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Toà án có triệu tập những người tham gia tố tụng thì người được triệu tập trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

3. Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

4. Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Toà án cấp tỉnh, của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán, của Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Toà án cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao biểu quyết theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý

kiến khác; nếu không có trường hợp nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

Điều 72

Hội đồng giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có quyền:

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
2. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa;
3. Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại;
4. Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh này.

CHƯƠNG XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73

Các quy định của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với việc giải quyết vụ án hành chính có đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 74

1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong phạm vi cả nước.

2- Cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành. Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thi hành án hành chính; trong trường hợp cần thiết có quyền buộc phải chấp hành quyết định của Tòa án về vụ án hành chính. Người nào thiếu trách nhiệm trong việc thi hành án hành chính hoặc cố tình không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3- Các quyết định về phân tài sản, quyền tài sản trong các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Điều 75

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 1996.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 76

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng của mình hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.